CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex

Ngày 31/12/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	**5.6%**	**-6.4%**

DT thuần
Q4/25
175
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0| -8.5%
YoY: ▲ 4.00| 2.3%

LN thuần
Q4/25
2.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.45| -38.4%
YoY: ▲ 8.43| 138%

LN sau thuế
Q4/25
1.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.31| -76.6%
YoY: ▲ 6.56| 142%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE
2025
6.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,380 - 10,525
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
Số lượng CPLH (CP)	24,882,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,110
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.32
EPS	891
P/E	10.7

DT thuần
2025
716
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 2.3%

LN thuần
2025
28.9
tỷ VNĐ

LN sau thuế
2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60| -23.0%

Cơ cấu sở hữu

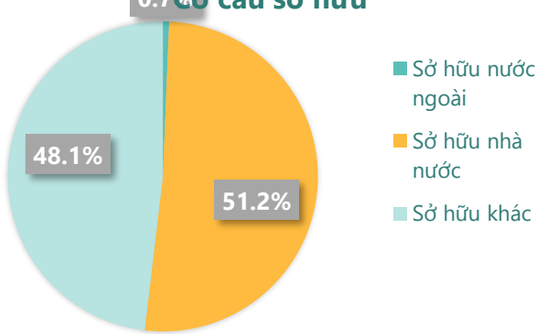

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

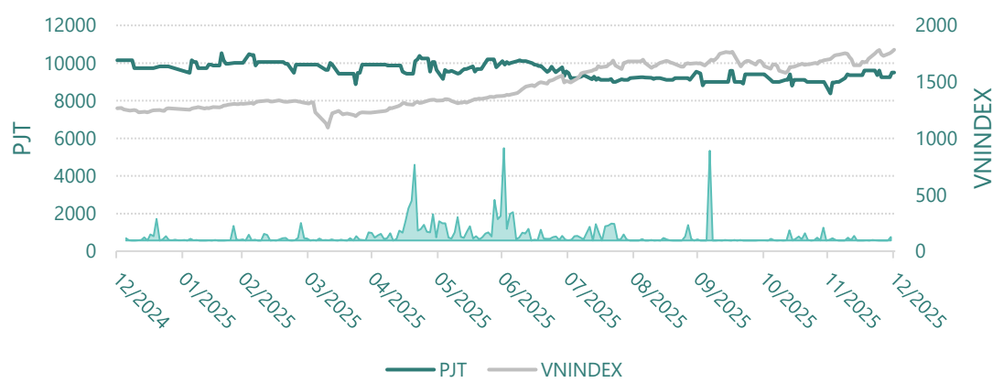

Cơ cấu cổ đông

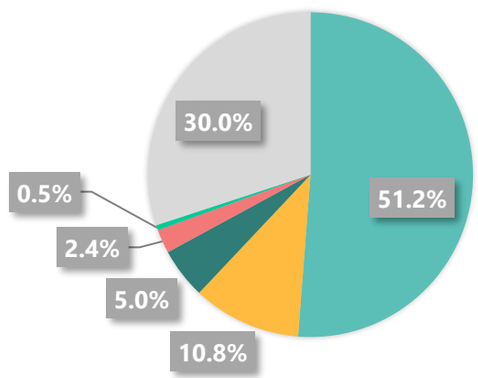

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

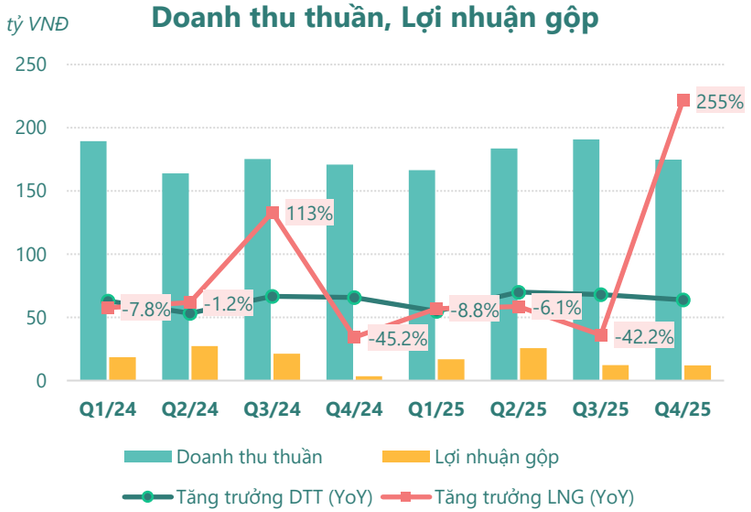

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

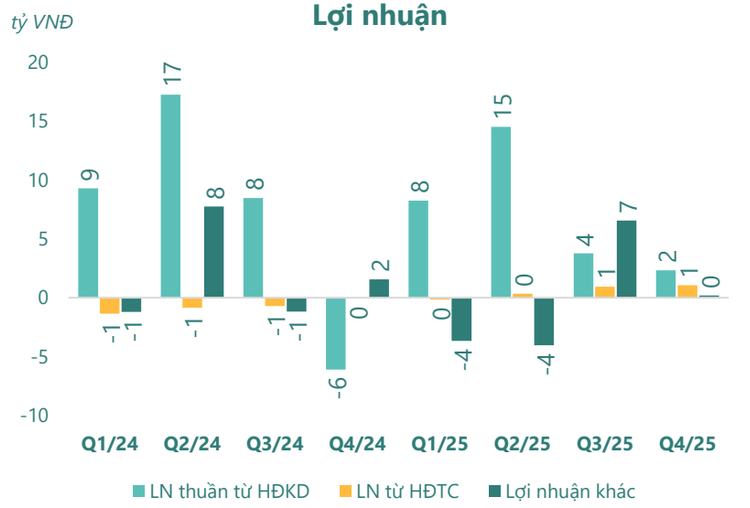

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

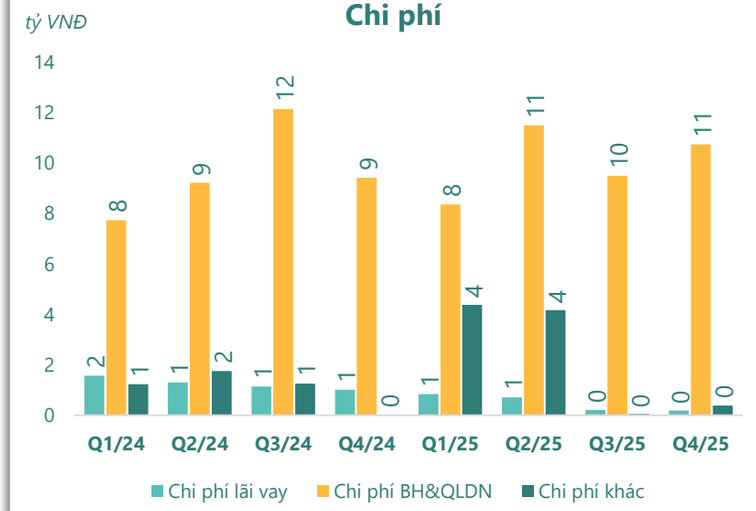

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

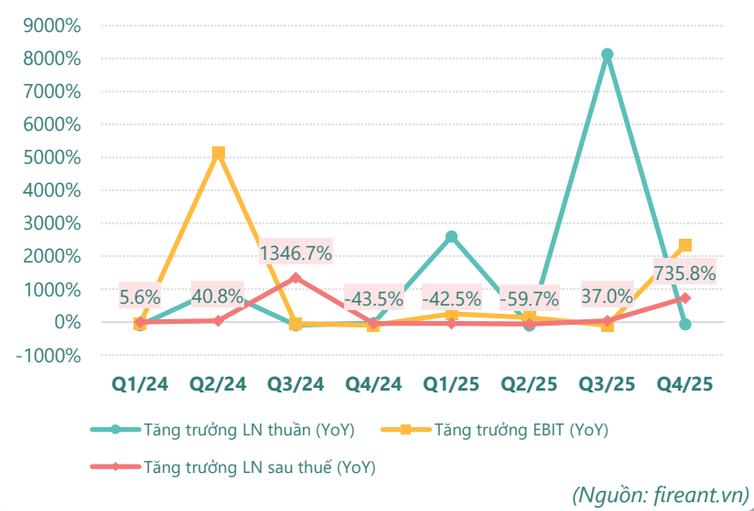

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

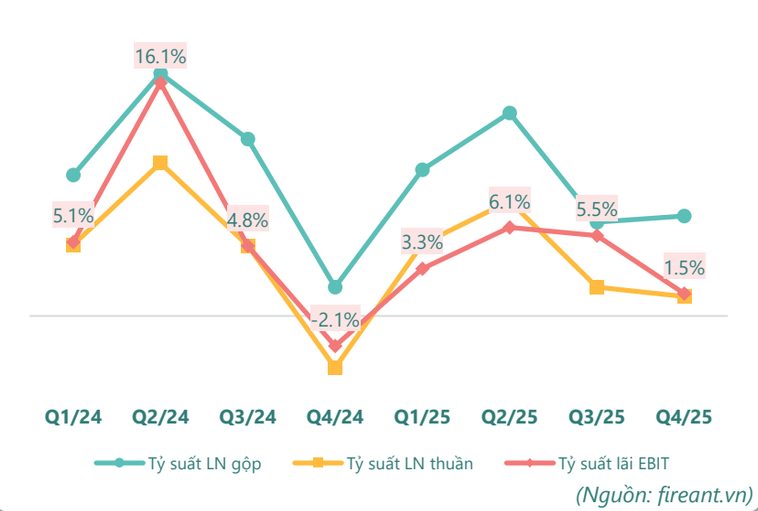

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

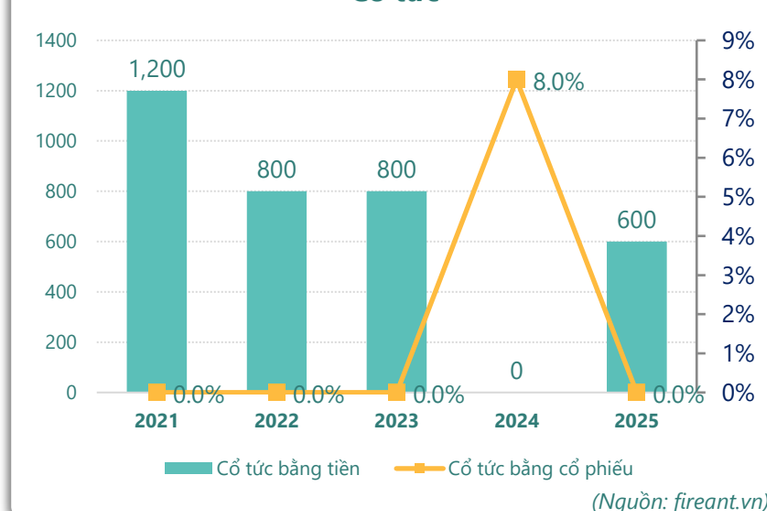

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

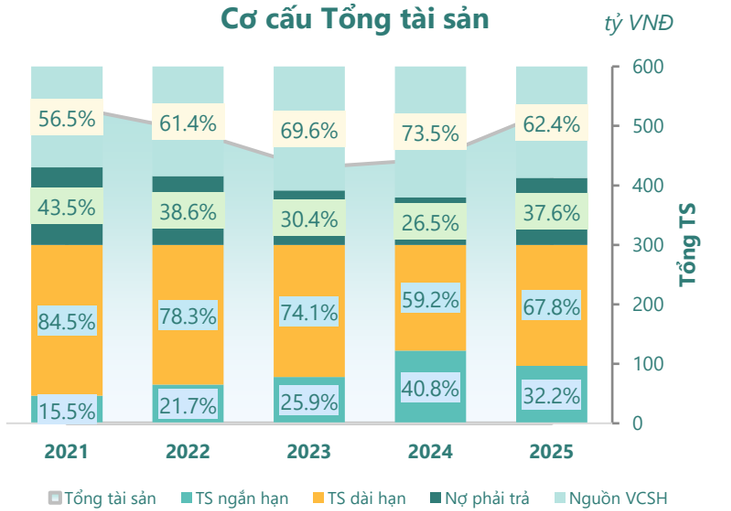

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

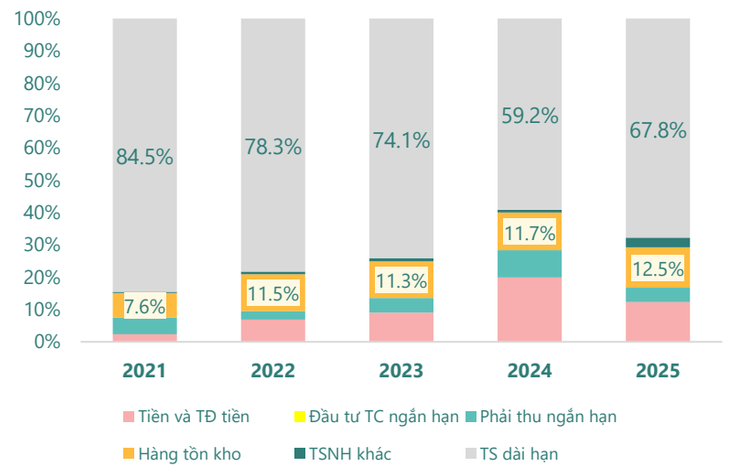

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

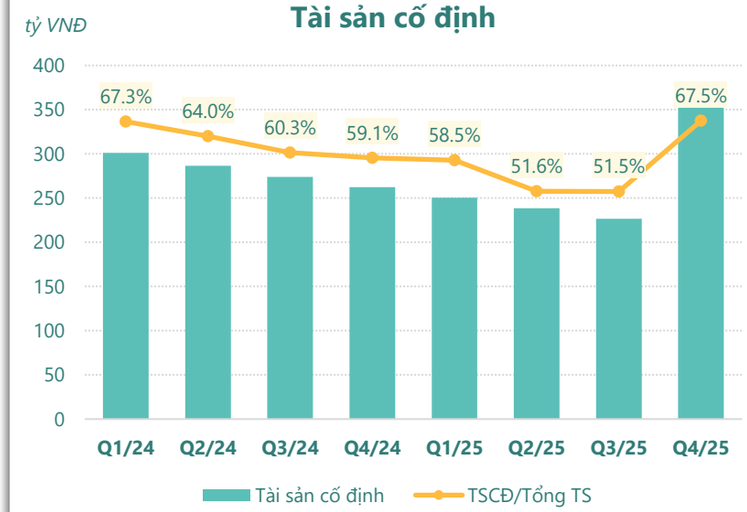

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

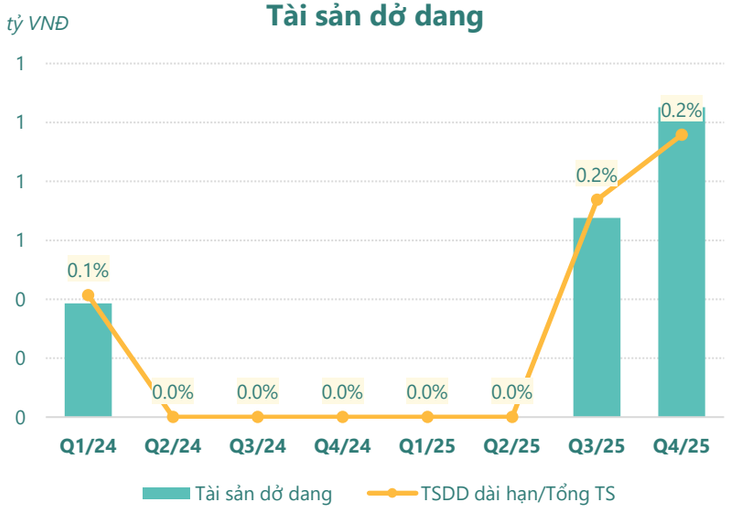

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

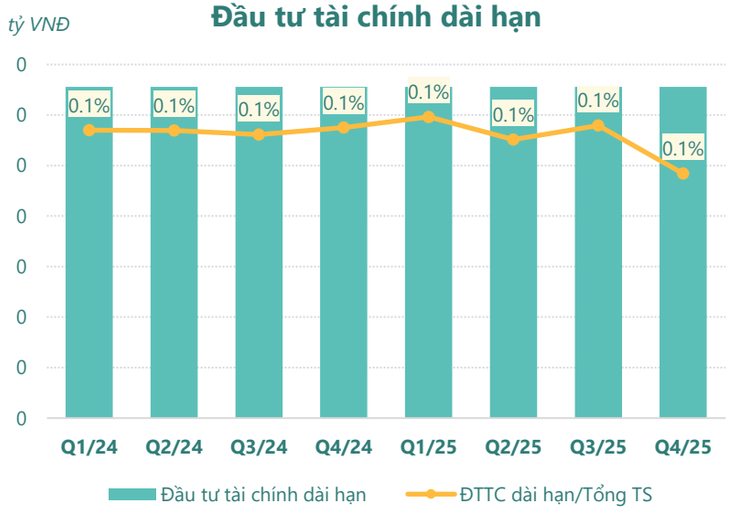

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

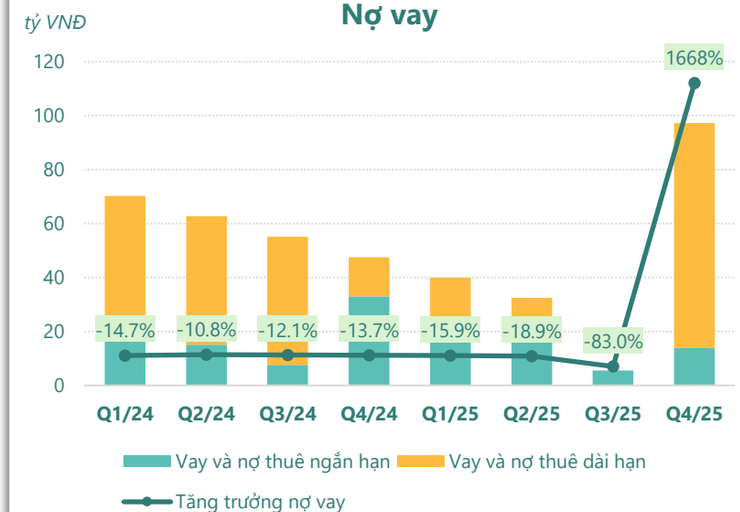

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

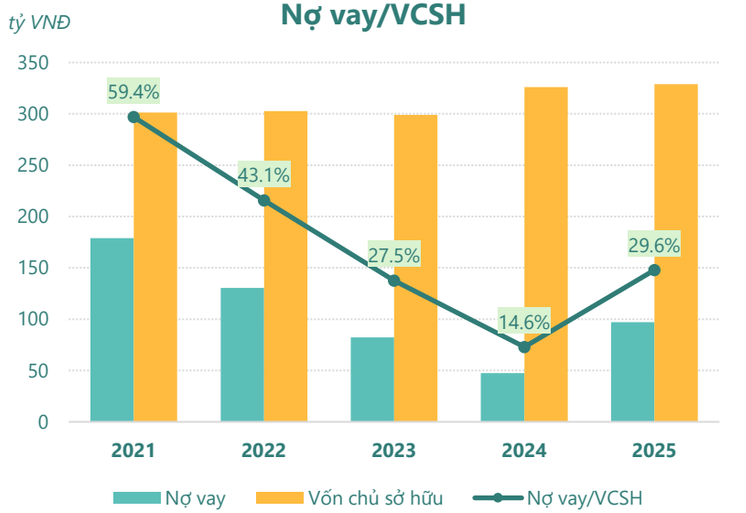

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

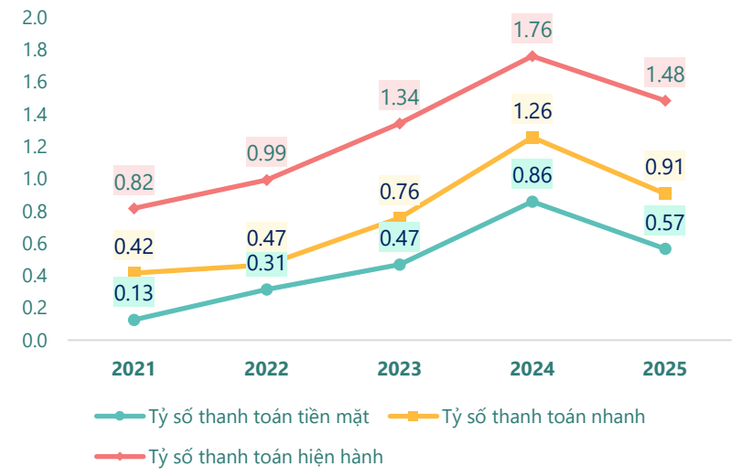

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

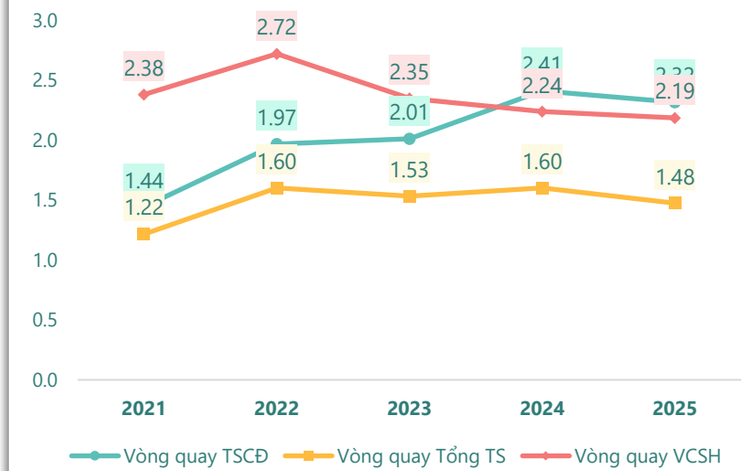

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

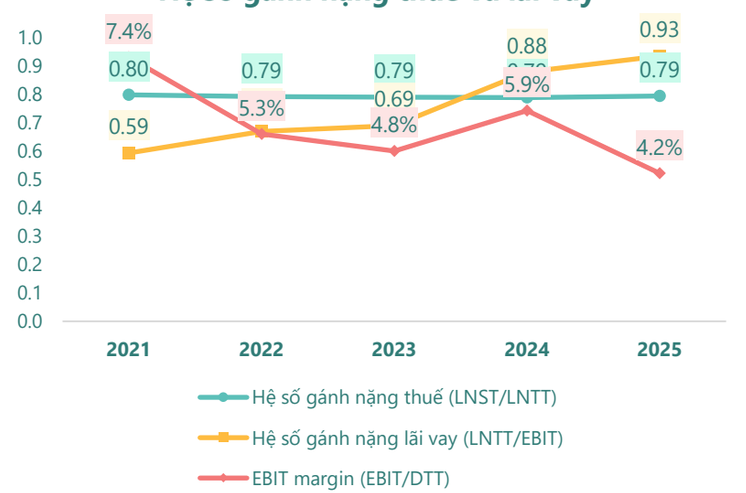

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

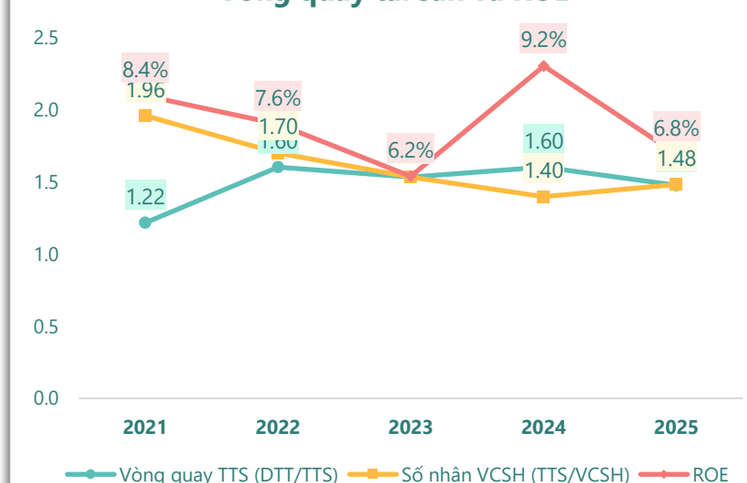

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

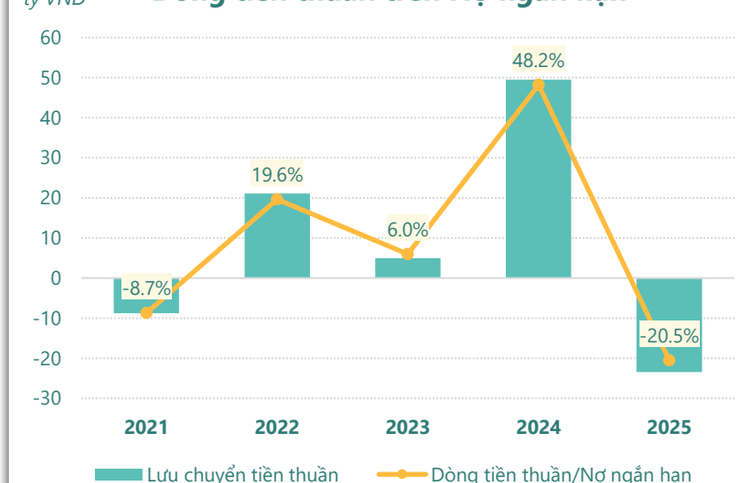

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**175**	**171**	**2.3%**	**716**	**699**	**2.3%**
Giá vốn hàng bán	163	167	-2.5%	649	629	3.2%
Lợi nhuận gộp	12.0	3.39	255%	66.8	70.5	-5.2%
Doanh thu HĐTC	1.26	0.95	32.3%	4.14	2.09	97.8%
Chi phí TC	0.21	1.02	-79.7%	1.98	5.11	-61.2%
Chi phí lãi vay	0.19	1.02	-81.5%	1.95	5.04	-61.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**10.8**	**9.43**	**14.0%**	**40.1**	**38.6**	**4.0%**
LN thuần từ HĐKD	2.33	-6.10	138%	28.9	28.9	-0.2%
Lợi nhuận khác	**0.18**	**1.54**	**-88.2%**	**-0.98**	**7.57**	**-113%**
LN trước thuế	2.51	-4.56	155%	27.9	36.5	-23.6%
Lợi nhuận sau thuế	**1.93**	**-4.63**	**142%**	**22.2**	**28.8**	**-23.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.93**	**-4.63**	**142%**	**22.2**	**28.8**	**-23.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.1	-7.90	8.45	48.0	34.1	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.49	0.54	0.72	0.93	0.43	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.57	-7.57	-7.57	-7.57	-34.0	84.0
Tiền đầu kỳ	76.2	103	88.2	89.9	131	132
Lưu chuyển tiền thuần	**27.0**	**-14.9**	**1.61**	**41.4**	**0.46**	**-66.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	103	88.2	89.9	131	132	64.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**527**	**444**	**18.8%**
Tài sản ngắn hạn	170	181	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	64.8	88.2	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.3	37.4	-37.7%
Hàng tồn kho	65.8	51.7	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	3.60	338%
Tài sản dài hạn	**357**	**263**	**36.0%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.03	-47.3%
Tài sản cố định	356	262	35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.18**	**0.07**	**168%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	118	68.4%
Nợ ngắn hạn	**114**	**103**	**11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.9	33.0	-58.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.5	46.6	32.1%
Nợ dài hạn	83.6	14.8	465%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.3	14.5	474%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**326**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**329**	**326**	**0.9%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)